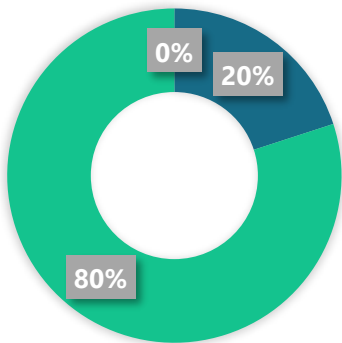


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

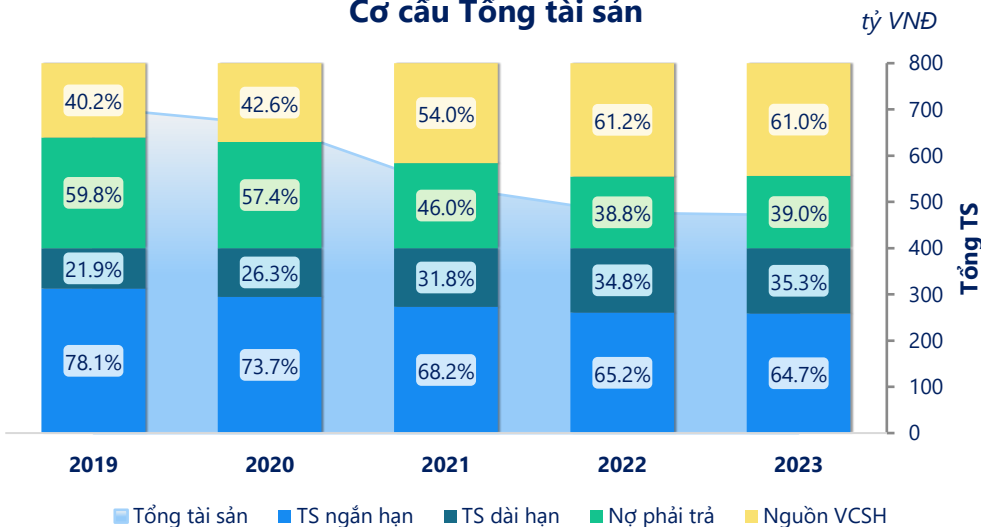
Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	13,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,762			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500			
SL cổ phiếu LH	13,858,714			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,820			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	287			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	190			
P/E	163.6			
EPS	84			
	YTD	1T	3T	6T
RCL	4.6%	3.0%	15.1%	9.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

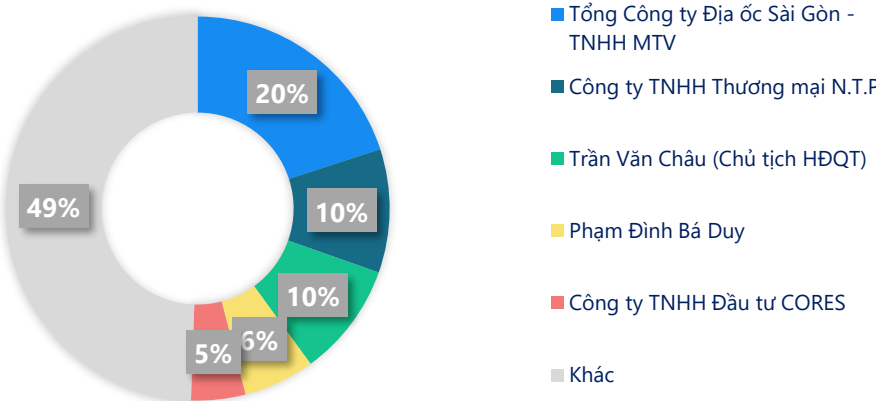
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của RCL năm 2023 đạt 471.0 tỷ đồng, giảm 1.22% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

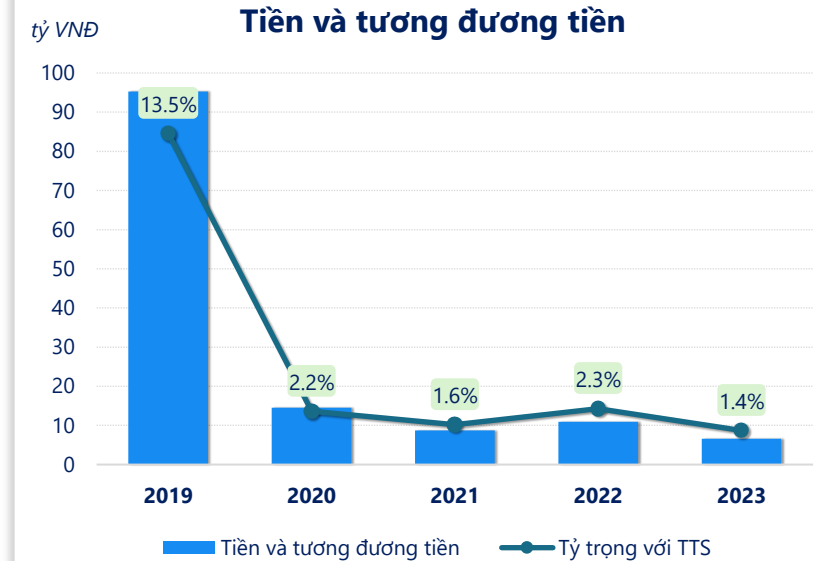
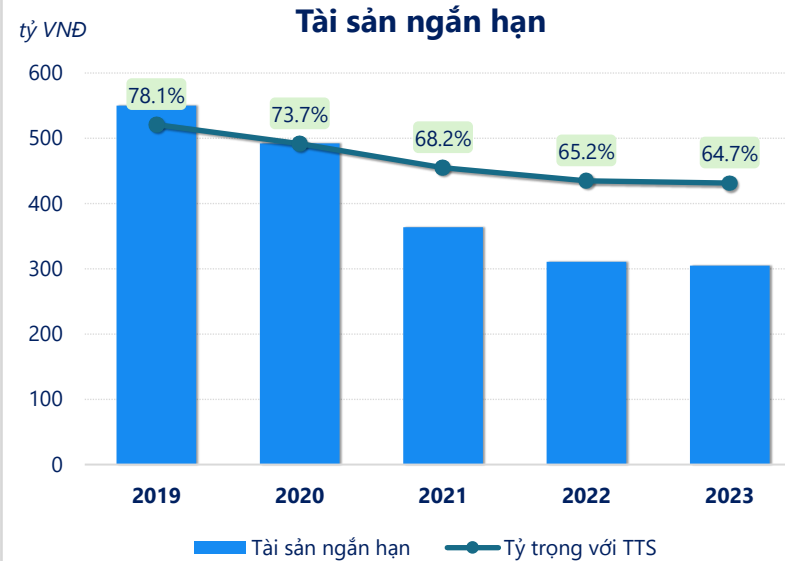
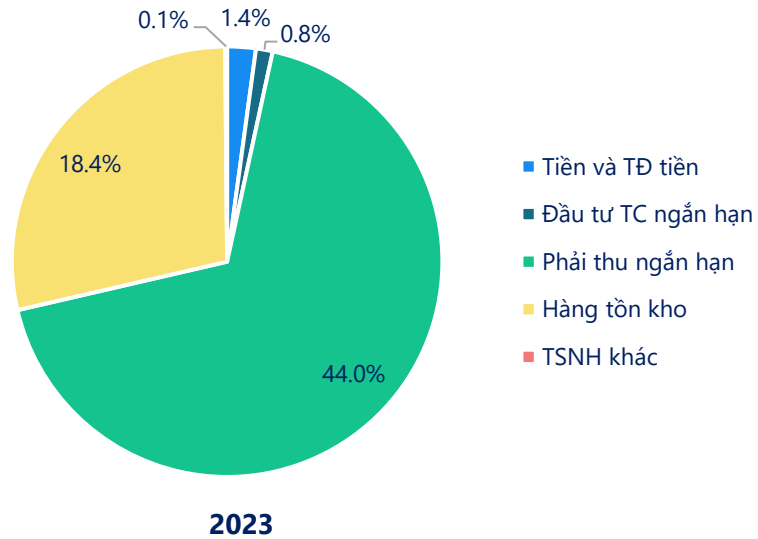


Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 80.0%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 20.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn - TNHH MTV sở hữu 20.0%, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Thương mại N.T.P nắm giữ 10.4% và đứng thứ 3 là Trần Văn Châu (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 9.59%.

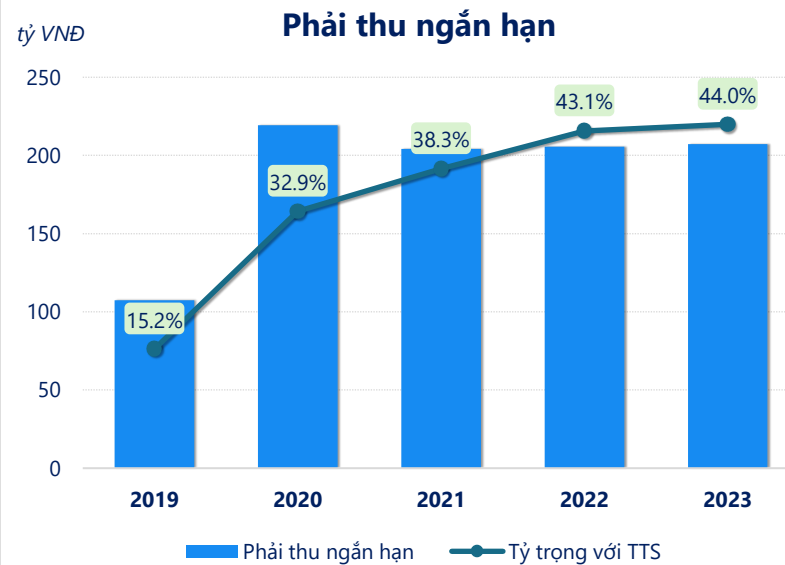
CTCP Địa ốc Chợ Lớn (HNX: RCL)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

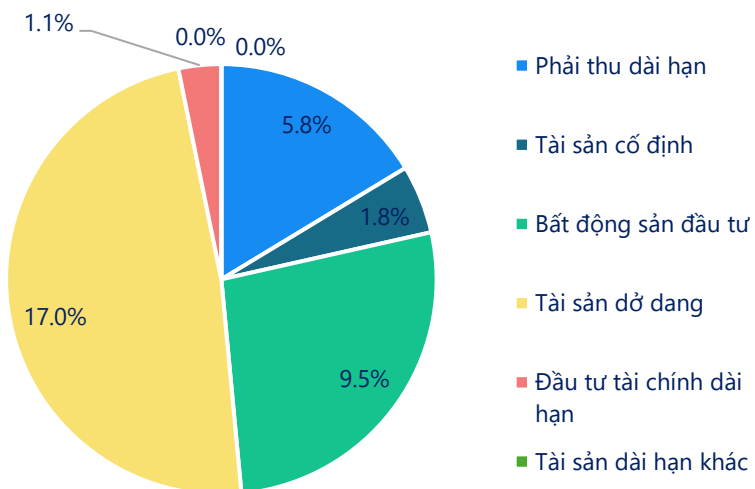


Tài sản ngắn hạn của RCL năm 2023 giảm 1.96% so với năm trước, đạt 304.8 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 64.7% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 44.0%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

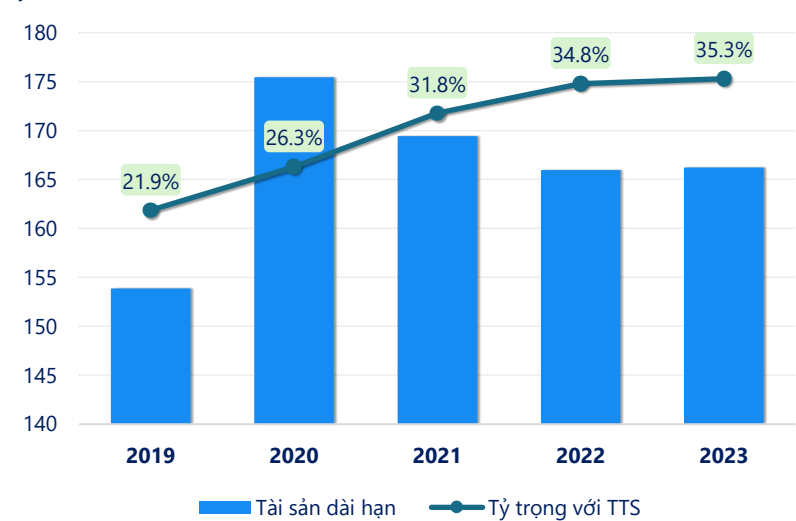
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 0.17% so với năm trước và đạt 166.2 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 35.3% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản dở dang chiếm cao nhất 17.0%, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 9.54%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

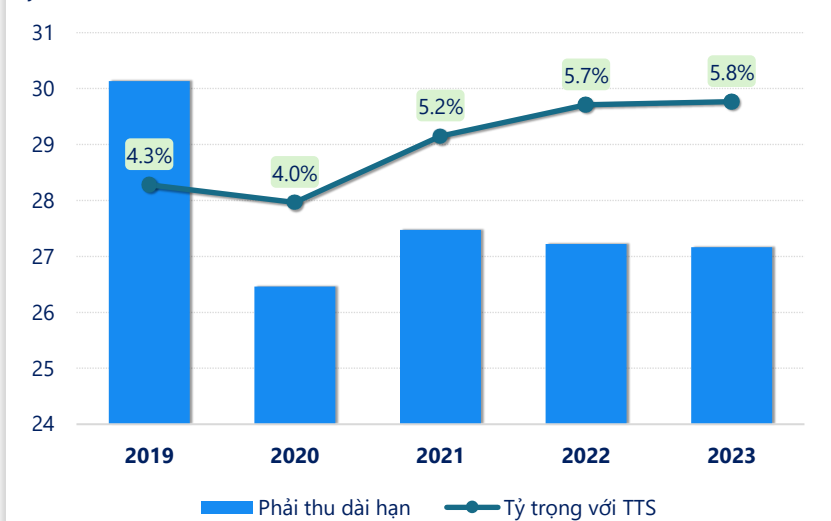
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

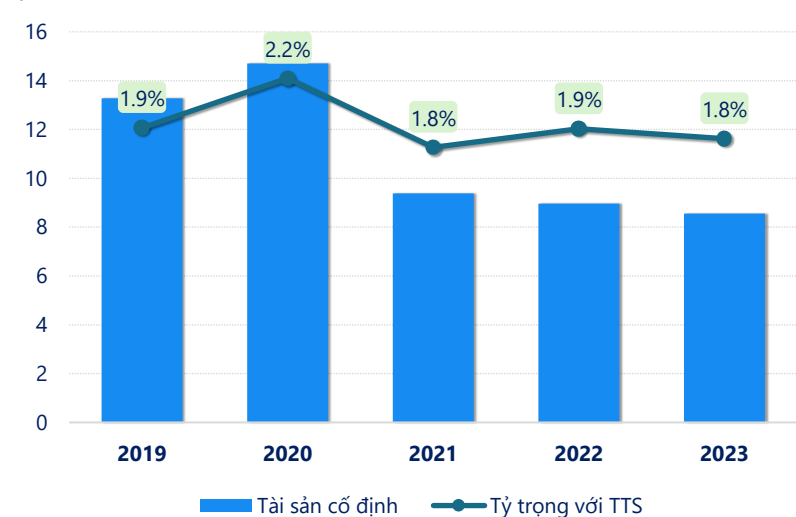
Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

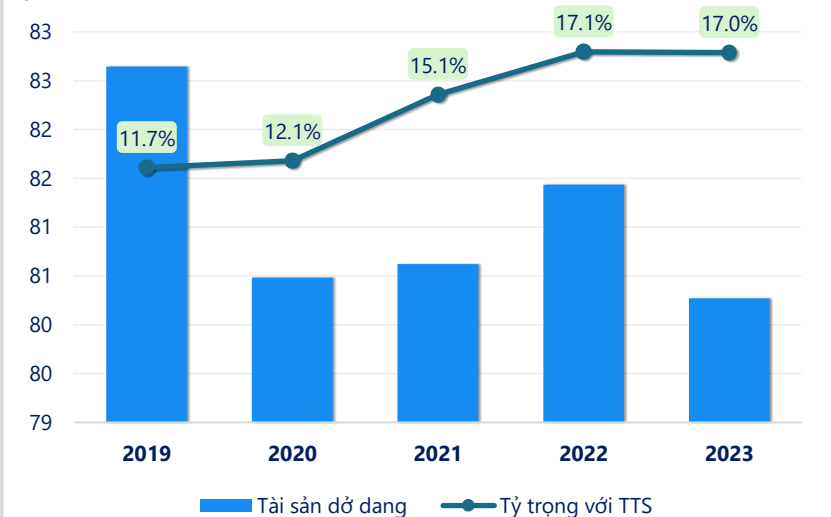
Tài sản cố định



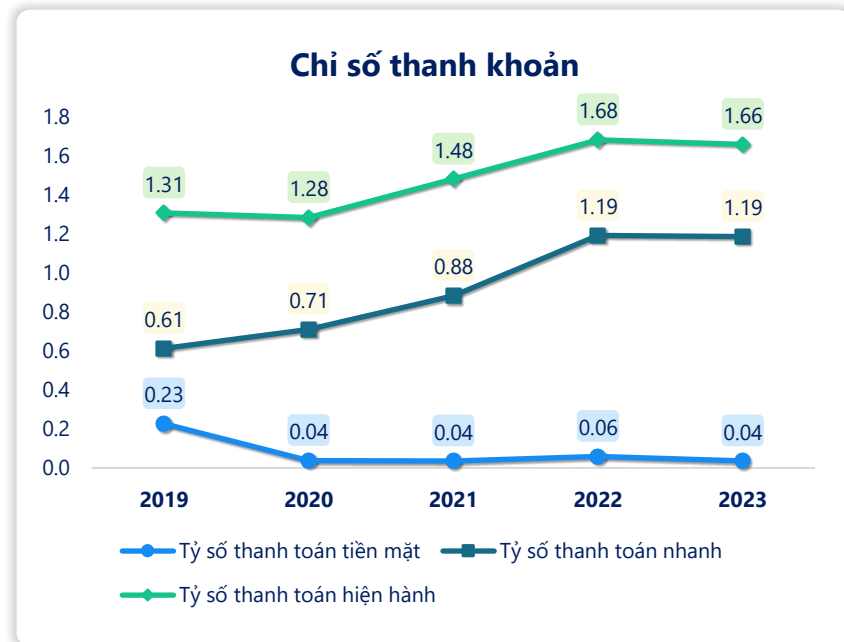
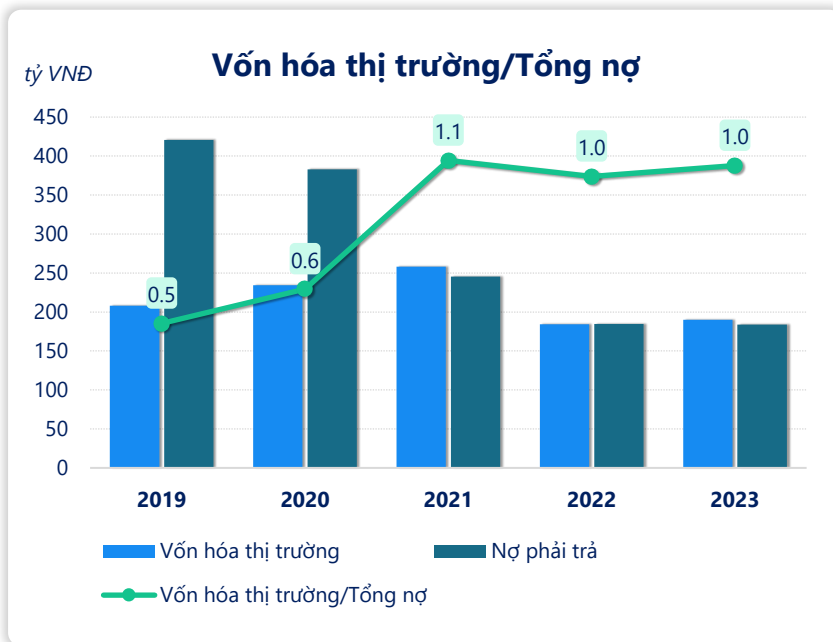
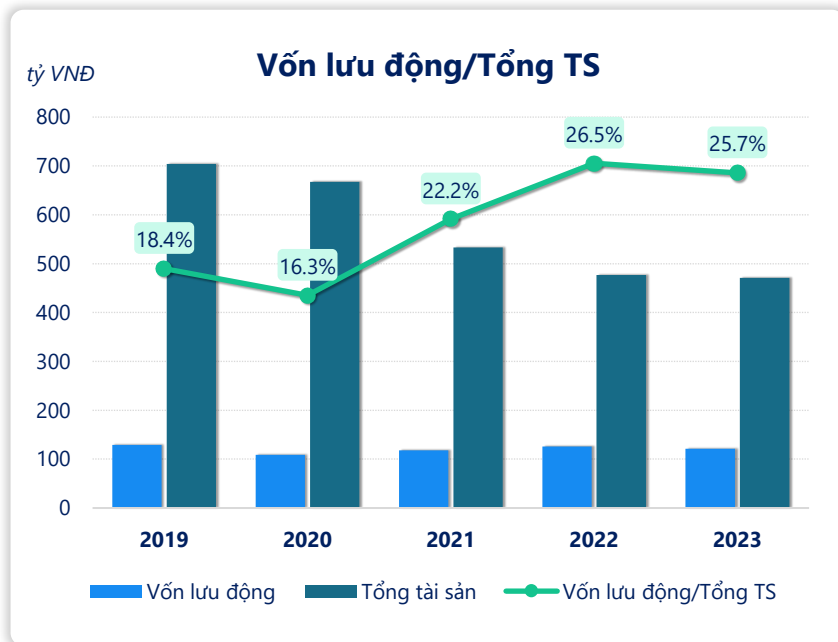
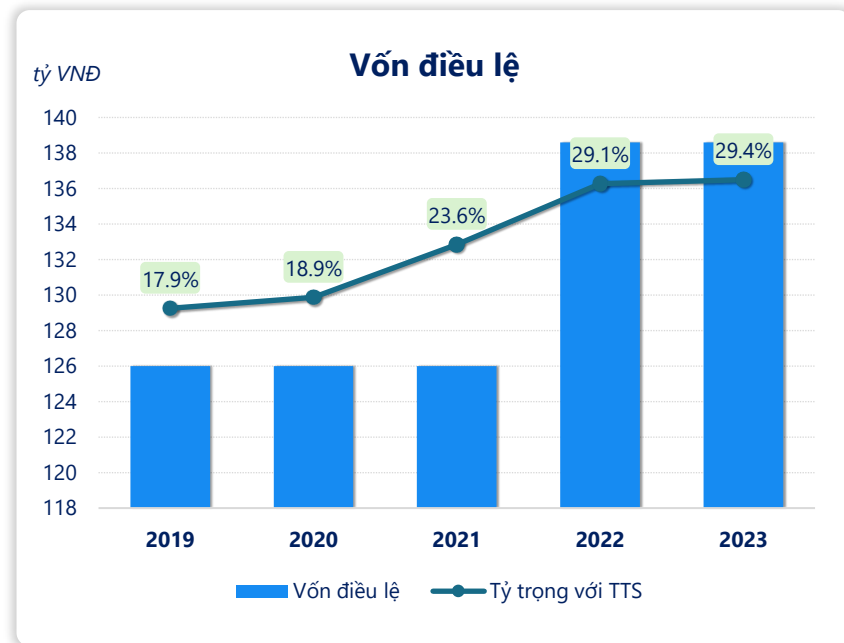
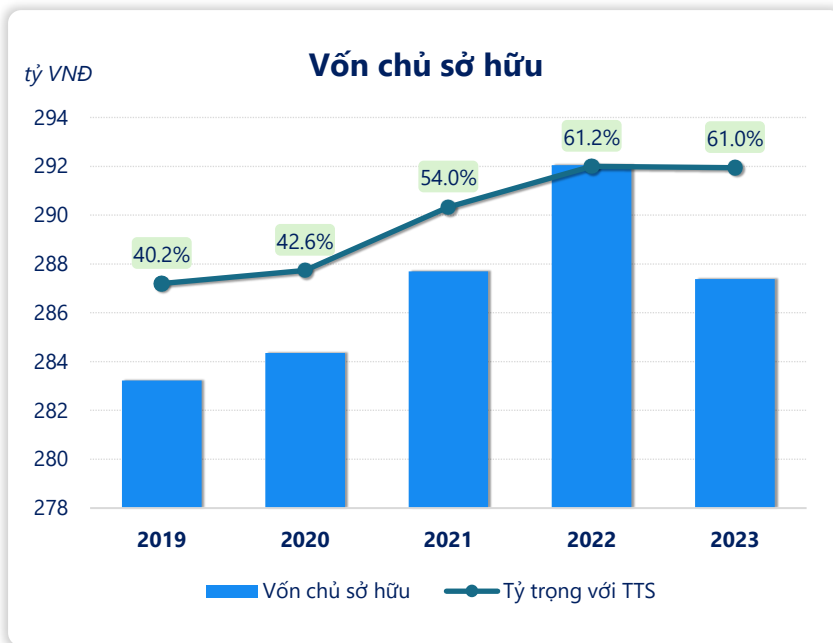
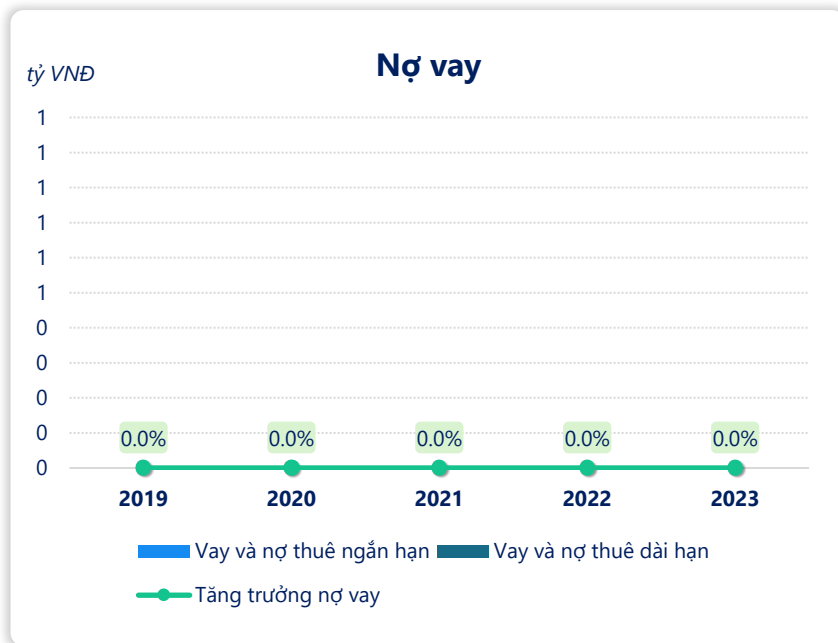
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	471	477	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	305	311	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	6.55	10.9	-40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.83	3.67	4.4%
Phải thu ngắn hạn	207	206	0.7%
Hàng tồn kho	86.8	90.6	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0	
Tài sản dài hạn	166	166	0.2%
Phải thu dài hạn	27.2	27.2	-0.2%
Tài sản cố định	8.55	8.96	-4.6%
Bất động sản đầu tư	44.9	43.0	4.5%
Tài sản dở dang	80.3	81.4	-1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.33	5.36	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	184	185	-0.6%
Nợ ngắn hạn	184	185	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.73	3.12	-12.5%
Nợ dài hạn	0	0.08	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	292	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	287	292	-1.6%
Vốn điều lệ	139	139	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	123	145	122	81.4	13.6
Giá vốn hàng bán	92.2	114	92.4	57.1	7.24
Lợi nhuận gộp	30.7	30.4	29.6	24.3	6.35
Doanh thu HĐTC	2.77	6.71	1.37	1.09	1.01
Chi phí TC	0	0.00	0.21	1.24	-0.71
Chi phí lãi vay	0	0	0.05	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.75	10.2	8.66	4.71	0.04
Chi phí QLDN	12.4	10.6	7.37	9.55	6.66
LN thuần từ HĐKD	15.3	16.2	14.8	9.94	1.37
Lợi nhuận khác	0.24	0.03	5.00	-0.06	0.00
LN trước thuế	15.5	16.3	19.8	9.88	1.37
Lợi nhuận sau thuế	12.7	15.0	17.0	7.91	1.16
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	15.0	17.0	7.91	1.16

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.4	-92.6	-33.3	1.14	-1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.0	22.1	37.5	1.09	0.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	46.0	-10.1	-10.1	0	-4.16
Tiền đầu kỳ	75.9	95.1	14.5	8.68	10.9
Lưu chuyển tiền thuần	19.3	-80.6	-5.83	2.23	-4.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.2	14.5	8.68	10.9	6.55